

Số: 1665/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030,
kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/01/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La; Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc phân bổ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 các huyện, thành phố, thị xã, tỉnh Sơn La; *nt*

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 690/TTr-STNMT ngày 26/6/2025; Ủy ban nhân dân huyện Phù Yên tại Tờ trình số 212/TTr-UBND ngày 23/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- a) Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (chi tiết tại Biểu số 01).
- b) Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (chi tiết tại Biểu số 02).
- c) Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (chi tiết tại Biểu số 03).
- d) Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (chi tiết tại Biểu số 04).
- đ) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến năm 2030 (chi tiết tại Biểu số 05).
- e) Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (chi tiết tại Biểu số 06).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Yên được UBND huyện Phù Yên xác lập ngày 23/6/2025.

Điều 2. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La với các chỉ tiêu như sau:

1. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- a) Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 07).
- b) Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 08).
- c) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 09).
- d) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 10).
- đ) Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 11).
- e) Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 12). 

2. Vị trí, diện tích đất các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 được thể hiện trên Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phù Yên tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích đất các công trình dự án và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025, do Ủy ban nhân dân huyện Phù Yên xác lập ngày 23/6/2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Phù Yên, UBND các xã: Phù Yên, Gia Phù, Tường Hạ, Mường Cơi, Mường Bang, Tân Phong, Kim Bon, Suối Tọ (sau ngày 01/7/2025)

a) Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

b) Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt đảm bảo chặt chẽ, đồng bộ với các quy hoạch liên quan.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng nhu cầu và quy định của pháp luật về đất đai.

d) Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện, các xã đã được phê duyệt đảm bảo tuân thủ đúng các quy định pháp luật về đất đai và phù hợp với thẩm quyền được phân cấp cho cấp xã theo quy định tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ (có hiệu lực từ 01/7/2025).

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo đúng quy định.

b) Chủ động tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết kịp thời các trường hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương.

c) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định. *uit*

d) Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

3. Các sở, ban, ngành liên quan: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân các xã triển khai thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo phạm vi, lĩnh vực quản lý.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Phù Yên; Chủ tịch UBND các xã: Phù Yên, Gia Phù, Tường Hạ, Mường Cơi, Mường Bang, Tân Phong, Kim Bon, Suối Tọ (sau ngày 01/7/2025); Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./. *vt*

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: KT, TH - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 20 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					TT Quang Huy	Xã Huy Hạ	Xã Huy Tường	Xã Huy Tân	Xã Huy Thượng	Xã Mường Cơi	Xã Tân Lang	Xã Mường Thái
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		123.272,87	100,00	1.497,17	4.472,88	2.252,20	2.075,35	1.513,61	6.528,56	6.073,65	6.895,28
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	102.608,23	83,24	1.110,31	3.907,77	1.708,91	1.810,54	1.090,17	5.562,04	4.902,74	6.309,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.427,31	2,78	81,00	322,47	66,12	238,64	165,91	177,01	144,36	151,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.207,47	1,79	62,00	284,99	44,72	153,85	165,68	141,27	144,36	116,25
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.219,84	0,99	19,00	37,48	21,40	84,79	0,23	35,74	-	34,80
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	35.318,71	28,65	317,27	1.296,57	561,22	469,80	452,05	2.617,73	2.145,85	1.401,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.439,16	2,79	44,59	143,25	104,20	111,92	100,20	474,59	558,20	134,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.411,90	6,82	-	-	-	-	-	-	-	2.718,44
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.345,85	19,75	301,00	814,23	4,84	134,85	-	675,05	283,21	866,68
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.471,79	22,29	361,45	1.320,30	968,82	833,63	349,83	1.594,76	1.759,10	1.033,09
	Tr.đó: Đất RSX là rừng tự nhiên	RSN	20.537,66	16,66	145,45	1.016,67	772,54	753,57	245,71	1.184,69	1.445,84	1.014,92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,15	0,15	4,00	10,95	3,71	21,70	22,18	22,90	12,02	4,06
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,36	0,01	1,00	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.315,76	5,93	191,33	341,00	77,63	127,81	110,75	375,35	319,07	326,23
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	831,37	0,67	-	87,84	21,93	38,87	43,09	55,58	54,24	38,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	106,50	0,09	106,50	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,15	0,01	1,96	1,38	0,33	0,41	0,27	0,33	0,79	0,83
2.4	Đất quốc phòng	CQP	85,87	0,07	0,84	0,75	-	-	-	-	-	84,28
2.5	Đất an ninh	CAN	425,38	0,35	2,35	82,49	-	-	-	113,08	82,29	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	160,25	0,13	9,54	8,72	2,12	5,08	7,12	4,14	7,57	54,12
2.6.1	Đất X. dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,50	0,01	1,56	0,79	0,21	0,42	0,17	0,73	0,39	0,80
2.6.2	Đất X. dựng cơ sở xã hội	DXH	48,27	0,04	-	-	-	-	-	-	-	48,27
2.6.3	Đất X. dựng cơ sở y tế	DYT	6,46	0,01	1,32	0,15	0,04	0,22	0,08	0,08	0,65	0,24
2.6.4	Đất X. dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,98	0,06	4,72	4,25	1,76	1,88	6,87	3,33	6,48	3,54
2.6.5	Đất X. dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,04	0,02	1,17	2,95	-	2,56	-	-	-	0,77
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X. dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X. dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X. dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X. dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,00	0,00	0,77	0,58	0,11	-	-	-	0,05	0,50
2.7	Đất s.xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	104,12	0,08	3,76	9,10	-	-	5,24	8,13	1,06	3,61
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,04	0,02	1,00	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,01	0,01	2,08	2,59	-	-	-	-	1,06	3,61
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,68	0,01	0,68	0,80	-	-	1,34	1,18	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	59,39	0,05	-	5,71	-	-	3,90	6,95	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.214,32	0,99	45,77	70,88	32,21	42,67	38,54	101,88	111,35	108,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	896,43	0,73	38,40	60,99	29,08	35,28	29,20	95,13	106,61	39,14
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	126,26	0,10	2,62	8,12	2,83	7,38	6,55	3,01	2,76	64,46
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,04	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,98	0,00	-	1,03	-	-	-	-	-	4,95
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	164,63	0,13	0,30	0,67	-	-	0,57	0,50	0,24	0,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,18	0,00	0,13	0,03	0,01	0,01	0,01	0,39	0,04	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,34	0,00	3,07	0,04	-	-	-	0,20	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,46	0,01	1,25	-	0,29	-	2,21	2,65	1,70	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,39	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	257,94	0,21	4,85	28,68	1,78	20,87	5,28	21,92	18,48	7,58
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4.116,47	3,34	15,76	51,16	19,26	19,91	11,21	70,29	43,29	29,12
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC	217,31	0,18	-	-	10,23	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.899,16	3,16	15,76	51,16	9,03	19,91	11,21	70,29	43,29	29,12
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	0,00	-	-	-	-	0,08	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	13.348,88	10,83	195,53	224,11	465,66	137,00	312,69	591,17	851,84	259,57
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*											

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Xã Mường Do	Xã Mường Láng	Xã Mường Bang	Xã Gia Phú	Xã Suối Bau	Xã Sập Xa	Xã Tường Phù	Xã Tường Hạ
A	B	C	D	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		123.272,87	9.123,21	5.338,63	12.552,74	2.763,88	4.268,47	2.644,19	1.456,23	1.884,04
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	102.608,23	9.004,46	5.079,01	12.139,10	1.880,88	3.280,24	2.280,77	916,17	1.406,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.427,31	187,44	161,52	178,89	203,42	80,82	162,11	242,37	38,94
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.207,47	94,08	67,50	60,70	165,40	17,80	74,00	215,37	35,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.219,84	93,36	94,02	118,19	38,02	63,02	88,11	27,00	3,94
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	35.318,71	2.134,76	2.137,96	4.176,31	118,16	1.115,72	894,84	175,83	451,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.439,16	168,93	49,09	78,52	122,84	103,93	97,11	119,14	171,49
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.411,90	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.345,85	2.781,14	2.020,47	5.726,81	152,30	171,55	84,45	-	66,33
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.471,79	3.715,33	703,94	1.977,85	1.274,26	1.805,17	1.036,41	368,07	677,33
	Tr.đó: Đất RSX là rừng tự nhiên	RSN	20.537,66	3.639,51	639,21	1.959,70	318,07	829,65	925,23	322,68	245,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,15	16,86	6,03	0,72	9,28	3,05	5,85	10,76	0,70
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,36	-	-	-	0,62	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.315,76	116,46	232,61	177,80	172,02	97,62	85,62	142,40	310,60
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	831,37	36,97	24,40	36,87	49,73	24,05	20,11	36,41	18,43
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	106,50	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,15	0,26	0,67	0,12	0,53	0,34	0,62	0,19	0,08
2.4	Đất quốc phòng	CQP	85,87	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	425,38	-	145,08	-	0,09	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	160,25	5,18	4,05	3,68	7,90	3,11	3,21	4,33	1,05
2.6.1	Đất X. dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,50	0,71	0,80	0,48	1,15	0,12	0,20	0,71	0,04
2.6.2	Đất X. dựng cơ sở xã hội	DXH	48,27	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất X. dựng cơ sở y tế	DYT	6,46	0,85	0,08	0,16	0,16	0,04	0,13	0,16	0,07
2.6.4	Đất X. dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,98	3,59	2,27	2,96	4,73	1,80	1,76	1,95	0,92
2.6.5	Đất X. dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,04	-	0,90	-	1,86	1,15	1,12	1,51	0,02
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X. dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X. dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X. dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X. dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,00	0,03	-	0,08	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	104,12	1,06	-	-	23,01	15,00	-	0,92	0,12
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,04	-	-	-	22,61	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,01	-	-	-	-	-	-	-	0,12
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,68	0,15	-	-	0,40	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	59,39	0,91	-	-	-	15,00	-	0,92	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.214,32	32,14	14,31	52,46	48,41	39,90	13,70	48,92	7,94
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	896,43	30,99	14,13	43,06	39,53	21,02	11,01	37,89	7,92
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	126,26	-	0,15	-	6,13	-	-	10,03	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,04	-	-	-	2,04	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,98	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	164,63	-	-	6,78	0,48	18,41	2,64	0,97	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,18	0,07	0,03	0,01	0,02	0,02	0,05	0,03	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,34	0,03	-	-	0,21	0,45	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,46	1,05	-	2,61	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,39	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	257,94	14,40	7,13	19,39	12,12	-	7,23	19,52	3,80
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4.116,47	26,45	36,97	65,28	30,23	15,22	40,75	32,11	279,18
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	217,31	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.899,16	26,45	36,97	65,28	30,23	15,22	40,75	32,11	279,18
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	13.348,88	2,29	27,01	235,84	710,98	890,61	277,90	397,66	167,12
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*										

ut

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Tượng Thưng	Xã Tượng Tiến	Xã Tượng Phong	Xã Kim Bôn	Xã Đá Đỏ	Xã Tân Phong	Xã Bắc Phong	Xã Nam Phong	Xã Suối Tọ
A	B	C	D	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		123.272,87	1.855,70	3.087,63	5.256,90	5.772,74	4.678,14	3.546,47	4.093,69	5.905,13	17.736,38
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	102.608,23	1.184,01	2.097,02	3.952,25	4.731,20	3.359,66	2.101,50	2.839,30	4.948,63	15.005,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.427,31	165,11	98,45	5,65	33,14	12,94	108,61	57,44	18,95	324,95
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.207,47	130,00	14,60	5,65	10,50	9,60	6,92	29,90	6,40	150,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.219,84	35,11	83,85	-	22,64	3,34	101,69	27,54	12,55	174,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35.318,71	229,01	568,62	900,75	3.281,12	1.698,20	669,39	1.753,13	1.556,07	4.194,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.439,16	228,14	34,17	83,99	92,89	52,76	85,06	105,64	47,82	126,52
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.411,90	-	-	-	-	-	-	-	-	5.693,46
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.345,85	302,42	430,53	2.213,24	63,84	826,70	729,00	520,86	2.884,95	2.291,40
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.471,79	248,32	964,69	747,73	1.257,22	768,21	509,33	401,25	440,40	2.355,30
	Tr.đ: Đất RSX là rừng tự nhiên	RSN	20.537,66	120,66	845,84	430,79	1.006,67	574,03	377,28	155,55	440,40	1.127,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,15	11,01	0,56	0,89	2,99	0,85	0,11	0,98	0,44	13,55
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,36	-	-	-	-	-	-	-	-	5,74
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.315,76	313,36	301,18	454,05	114,80	681,73	633,94	738,30	486,04	388,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	831,37	43,66	18,51	24,93	47,62	20,11	16,31	12,17	24,79	36,65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	106,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,15	0,23	0,36	0,80	0,31	0,37	0,26	0,14	0,56	1,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	85,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	425,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	160,25	5,94	1,14	1,81	4,01	2,19	2,20	4,21	2,10	5,73
2.6.1	Đất X. dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,50	1,02	0,11	0,33	0,12	0,18	0,15	0,22	0,42	0,67
2.6.2	Đất X. dựng cơ sở xã hội	DXH	48,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất X. dựng cơ sở y tế	DYT	6,46	0,31	0,13	0,10	0,29	0,15	0,46	0,14	0,30	0,15
2.6.4	Đất X. dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,98	2,21	0,90	1,16	3,10	1,42	1,43	2,79	1,38	3,78
2.6.5	Đất X. dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,04	2,40	-	0,22	0,50	0,44	-	1,06	-	0,41
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X. dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X. dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X. dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X. dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,00	-	-	-	-	-	0,16	-	-	0,72
2.7	Đất s.xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	104,12	2,88	0,21	-	-	24,00	0,18	2,07	-	3,77
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,04	-	-	-	-	-	0,18	2,07	-	2,43
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,01	-	0,21	-	-	-	-	-	-	1,34
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,68	0,88	-	-	-	-	0,18	2,07	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	59,39	2,00	-	-	-	24,00	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.214,32	35,77	13,41	23,29	43,01	21,24	19,02	18,24	18,30	212,37
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	896,43	29,99	13,12	23,26	42,22	21,22	18,79	18,21	17,29	72,95
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	126,26	5,66	-	-	0,61	-	-	-	-	5,95
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	164,63	0,10	0,02	0,02	0,07	-	-	-	-	132,83
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,18	0,02	0,01	0,01	0,11	0,02	0,01	0,03	0,01	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,34	-	0,24	-	-	-	0,10	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,46	-	0,02	-	-	-	0,12	-	1,00	0,56
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,39	-	-	-	-	-	-	-	-	0,39
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	257,94	9,23	3,78	1,88	1,34	11,98	2,00	17,80	2,44	14,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4.116,47	215,65	263,77	401,34	18,51	601,84	593,97	683,67	437,85	113,68
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	217,31	207,08	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.899,16	8,57	263,77	401,34	18,51	601,84	593,97	683,67	437,85	113,68
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	13.348,88	358,33	689,43	850,60	926,74	636,75	811,03	516,09	470,46	2.342,57
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*											

net

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHÚ YÊN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					TT Quang Huy	Xã Huy Hạ	Xã Huy Tường	Xã Huy Tân	Xã Huy Thương	Xã Mường Cói	Xã Tân Lang	Xã Mường Thái
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		123.272,87	100,00	1.497,17	4.472,88	2.252,20	2.075,35	1.513,61	6.528,56	6.073,65	6.895,28
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	113.253,61	91,87	1.139,62	3.944,38	2.041,00	1.861,26	1.347,00	6.038,97	5.644,03	6.483,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.345,00	2,71	53,98	315,36	64,59	222,54	166,69	174,73	144,36	148,50
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.354,00	1,91	50,84	285,59	47,63	163,39	165,71	146,13	144,36	120,67
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	991,00	0,80	3,14	29,77	16,96	59,15	0,98	28,60	-	27,83
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	37.642,37	30,54	306,66	881,61	646,15	440,98	519,56	2.481,86	1.930,54	1.366,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.067,00	4,92	39,87	148,96	148,45	99,56	129,01	415,92	471,12	135,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.547,00	7,74	-	-	-	-	-	-	-	2.773,20
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.447,00	23,89	370,91	916,50	4,80	146,00	-	721,00	384,90	875,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.000,20	21,09	365,24	1.668,72	1.173,30	930,70	496,51	2.215,53	2.682,49	1.163,50
	Tr dó: Đất RSX là rừng tự nhiên	RSN	23.724,00	19,25	237,08	1.159,70	882,97	891,17	333,71	1.759,46	1.569,79	1.394,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	190,37	0,15	3,92	22,16	7,42	42,96	45,06	45,56	23,84	9,32
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	118,90	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	895,77	0,73	1,00	-	-	-	11,00	7,15	18,70	15,73
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.116,71	6,58	263,91	497,48	193,07	210,97	147,78	408,54	374,56	353,70
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	867,00	0,70	-	90,68	23,08	39,30	44,28	57,14	57,66	39,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	127,00	0,10	127,00	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,00	0,01	1,96	1,25	0,33	0,41	0,27	0,65	0,79	0,83
2.4	Đất quốc phòng	CQP	506,00	0,41	0,84	77,67	-	-	-	3,00	-	94,28
2.5	Đất an ninh	CAN	433,00	0,35	2,35	82,79	0,30	0,30	0,30	113,48	82,69	0,40
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	186,29	0,15	15,54	9,43	2,90	5,90	7,70	5,42	8,46	54,20
2.6.1	Đất X.dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,00	0,02	4,51	0,79	0,21	0,66	0,17	1,34	0,70	0,82
2.6.2	Đất X.dựng cơ sở xã hội	DXH	48,16	0,04	-	-	-	-	-	-	-	48,16
2.6.3	Đất X.dựng cơ sở y tế	DYT	10,00	0,01	1,46	0,29	0,18	0,36	0,22	0,22	0,79	0,38
2.6.4	Đất X.dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,00	0,07	7,76	4,69	2,20	2,32	7,31	3,86	6,92	3,94
2.6.5	Đất X.dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,00	0,02	1,67	2,95	0,20	2,56	-	-	-	0,77
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X.dựng cơ sở môi trường	DMT	0,13	0,00	-	0,13	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X.dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X.dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X.dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,00	0,00	0,14	0,58	0,11	-	-	-	0,05	0,13
2.7	Đất s.xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	896,55	0,73	21,95	58,37	101,80	66,44	24,05	19,66	38,30	20,18
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	73,00	0,06	1,00	-	-	20,00	-	-	22,80	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,00	0,03	6,21	2,59	-	0,80	-	-	2,48	14,08
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	345,00	0,28	12,74	10,30	8,00	8,00	9,34	9,82	10,42	8,50
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	491,00	0,40	2,00	45,48	103,80	41,99	14,71	9,84	4,30	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.745,35	1,42	77,13	100,37	43,62	58,94	54,57	117,15	133,33	109,15
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	921,00	0,75	58,86	63,25	22,49	37,00	31,18	98,98	106,24	41,17
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	133,14	0,11	4,25	20,13	2,83	5,98	6,60	3,01	2,66	49,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,00	0,00	-	-	-	-	-	1,96	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,00	0,01	-	7,55	-	-	-	-	-	4,45
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	599,00	0,49	9,17	8,67	8,00	10,50	10,57	9,96	20,98	11,86
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,18	0,00	0,13	0,03	0,01	0,01	0,01	0,39	0,04	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,87	0,00	2,97	0,04	-	-	-	0,20	0,03	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,71	0,02	1,75	0,70	0,29	1,10	6,21	2,65	1,68	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00	0,00	1,72	-	-	-	0,15	0,03	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,59	0,00	-	-	-	-	-	0,10	0,10	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	268,00	0,22	4,85	37,26	1,78	20,87	5,28	21,92	18,48	7,58
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.066,12	2,49	10,57	39,66	19,26	18,81	11,21	69,99	34,75	27,99
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC	67,31	0,05	-	-	10,23	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.124,74	2,53	10,57	39,66	9,03	18,81	11,21	69,99	34,75	28,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	0,00	-	-	-	-	0,08	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.902,55	1,54	93,64	31,02	18,13	3,12	18,83	81,05	55,06	57,90
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*											

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Xã Mường Do	Xã Mường Lang	Xã Mường Bang	Xã Gia Phú	Xã Suối Bau	Xã Sập Xa	Xã Tường Phù	Xã Tường Hạ
A	B	C	D	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		123.272,87	9.123,21	5.338,63	12.552,74	2.763,88	4.268,47	2.644,19	1.456,23	1.884,04
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	113.253,61	8.897,71	4.990,91	12.236,65	2.484,77	4.034,57	2.389,63	1.285,48	1.519,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.345,00	185,44	159,07	176,35	199,00	78,75	161,52	240,26	37,48
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.354,00	94,08	80,29	76,78	168,31	26,38	85,99	219,04	35,54
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	991,00	91,36	78,78	99,57	30,69	52,37	75,53	21,22	1,94
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	37.642,37	1.514,38	1.566,02	3.719,03	468,20	2.337,56	1.065,74	384,30	408,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.067,00	172,37	50,70	9,86	580,29	598,87	157,13	178,94	196,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.547,00	-	-	-	263,10	4,40	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.447,00	5.602,69	2.298,40	7.411,27	3,20	-	-	-	198,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.000,20	1.406,00	870,15	907,47	932,38	1.011,94	974,39	471,26	628,17
	<i>Tr. đó: Đất RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.724,00</i>	<i>3.735,65</i>	<i>679,67</i>	<i>2.028,40</i>	<i>359,82</i>	<i>930,15</i>	<i>1.049,11</i>	<i>401,64</i>	<i>300,91</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	190,37	33,66	12,06	1,34	18,16	6,10	11,70	21,44	1,70
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	118,90	-	30,34	-	-	-	25,00	-	48,56
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	895,77	-	10,20	12,00	29,52	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.116,71	223,56	342,73	282,06	193,81	133,42	177,06	156,17	321,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	867,00	39,99	24,89	37,48	52,00	25,61	22,20	38,27	19,47
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	127,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,00	1,26	0,67	0,05	0,53	0,31	0,62	0,19	1,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	506,00	25,00	25,00	80,00	-	0,06	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	433,00	0,30	145,48	0,30	0,39	0,30	0,30	0,30	0,30
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	186,29	5,82	4,69	5,13	8,64	3,87	4,16	4,91	2,89
2.6.1	Đất X. dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,00	1,31	0,86	0,51	1,35	0,19	0,58	0,71	0,84
2.6.2	Đất X. dựng cơ sở xã hội	DXH	48,16	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất X. dựng cơ sở y tế	DYT	10,00	0,99	0,22	0,30	0,30	0,17	0,26	0,30	0,21
2.6.4	Đất X. dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,00	3,49	2,71	4,24	5,13	2,36	2,20	2,39	1,32
2.6.5	Đất X. dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,00	-	0,90	-	1,86	1,15	1,12	1,51	0,52
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X. dựng cơ sở môi trường	DMT	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X. dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X. dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X. dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,00	0,03	-	0,08	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	896,55	9,21	8,00	10,18	37,88	24,21	65,63	9,05	8,12
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	73,00	-	-	-	26,77	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,00	0,15	-	2,18	1,01	-	-	0,13	0,12
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	345,00	8,15	8,00	8,00	8,60	8,00	8,00	8,00	8,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	491,00	0,91	-	-	1,50	16,21	60,63	0,92	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.745,35	127,99	125,60	73,89	52,22	65,05	36,17	52,34	10,49
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	921,00	25,78	14,12	45,91	41,14	22,67	10,28	40,23	10,47
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	133,14	0,06	0,15	0,09	6,83	-	1,20	11,00	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,00	-	-	-	2,04	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	599,00	102,00	114,00	25,30	0,48	38,41	21,64	1,08	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,18	0,07	0,03	0,01	0,02	0,02	0,05	0,03	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,87	0,03	0,30	-	0,21	0,45	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,71	1,05	-	2,58	1,50	3,50	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00	-	-	0,10	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	268,00	13,40	4,43	19,39	11,28	-	7,23	19,52	3,80
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.066,12	0,59	0,97	55,54	30,03	14,01	40,75	31,59	276,18
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	67,31	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.124,74	0,59	0,97	55,54	30,03	15,22	40,75	31,59	276,18
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.902,55	1,94	4,99	34,03	85,30	100,48	77,50	14,58	42,89
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*										

mt

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Tường Thượng	Xã Tường Tiến	Xã Tường Phong	Xã Kim Bôn	Xã Đà Đô	Xã Tân Phong	Xã Bắc Phong	Xã Nam Phong	Xã Suối Tụ
A	B	C	D	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		123.272,87	1.855,70	3.087,63	5.256,90	5.772,74	4.678,14	3.546,47	4.093,69	5.905,13	17.736,38
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	113.253,61	1.594,20	2.751,39	4.702,76	5.351,20	4.003,85	2.931,95	3.338,11	5.341,79	16.899,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.345,00	161,66	96,33	5,65	31,04	10,91	108,17	57,12	22,68	322,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.354,00	134,78	26,01	5,65	13,58	10,05	20,76	33,65	8,11	190,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	991,00	26,88	70,32	-	17,46	0,86	87,41	23,47	14,57	132,14
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	37.642,37	277,42	651,58	967,95	4.057,73	1.949,87	992,28	2.060,33	1.636,59	5.010,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.067,00	253,72	69,99	526,30	154,37	329,22	125,22	309,03	43,04	723,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.547,00	-	-	-	-	-	-	-	-	6.506,30
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.447,00	412,40	789,90	1.977,70	-	488,10	849,70	441,60	3.203,39	2.351,34
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.000,20	328,05	1.093,03	1.080,07	1.090,07	1.114,90	706,47	358,70	365,47	1.965,69
	<i>Tr.đó: Đất RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.724,00</i>	<i>212,36</i>	<i>915,07</i>	<i>454,39</i>	<i>1.006,67</i>	<i>704,25</i>	<i>602,96</i>	<i>170,35</i>	<i>700,20</i>	<i>1.244,17</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	190,37	21,90	1,12	1,78	5,98	1,70	0,22	1,96	0,88	27,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	118,90	-	-	-	15,00	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	895,77	150,00	50,00	144,20	-	110,00	150,00	110,35	70,18	5,74
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.116,71	179,18	298,52	369,28	163,36	605,56	569,35	718,72	521,05	411,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	867,00	44,42	21,13	26,27	49,50	21,06	16,95	13,62	25,81	37,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	127,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,00	0,23	0,36	0,80	0,61	0,37	0,26	0,14	0,56	0,99
2.4	Đất quốc phòng	CQP	506,00	-	-	-	5,00	-	73,00	-	122,15	-
2.5	Đất an ninh	CAN	433,00	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,32
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	186,29	6,51	1,71	3,34	4,78	2,78	3,27	4,91	2,71	6,62
2.6.1	Đất X. dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,00	1,02	0,11	0,33	0,14	0,20	0,15	0,35	0,46	0,69
2.6.2	Đất X. dựng cơ sở xã hội	DXH	48,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất X. dựng cơ sở y tế	DYT	10,00	0,44	0,26	0,23	0,57	0,28	0,59	0,27	0,43	0,28
2.6.4	Đất X. dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,00	2,65	1,34	2,10	3,57	1,86	2,37	3,23	1,82	4,22
2.6.5	Đất X. dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,00	2,40	-	0,68	0,50	0,44	-	1,06	-	0,71
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X. dựng cơ sở môi trường	DMT	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X. dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X. dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X. dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,00	-	-	-	-	-	0,16	-	-	0,72
2.7	Đất s. xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	896,55	35,54	37,29	53,00	30,62	32,85	26,38	125,19	16,30	16,35
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	73,00	-	-	-	-	-	-	-	-	2,43
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,00	-	0,71	-	0,50	-	-	0,12	-	5,92
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	345,00	8,88	8,00	8,00	8,00	8,18	138,07	8,00	8,00	8,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	491,00	26,66	34,58	50,00	22,12	24,85	22,20	-	8,30	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.745,35	38,96	16,16	25,55	64,82	49,38	21,42	40,63	21,41	229,01
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	921,00	33,18	9,57	20,52	43,53	22,56	17,19	6,75	20,33	77,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	133,14	5,66	-	-	0,61	6,80	-	-	0,07	5,95
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	599,00	0,10	0,02	0,02	20,57	20,00	-	20,85	-	144,82
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,18	0,02	0,01	0,01	0,11	0,02	0,01	0,03	0,01	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,87	-	0,54	-	-	-	0,10	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,71	-	0,02	-	-	-	0,12	-	1,00	0,56
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-	0,39
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	268,00	9,23	7,80	2,88	1,34	11,98	2,00	18,80	2,44	14,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.066,12	43,99	213,77	257,14	6,39	486,84	425,77	515,13	329,37	105,82
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC	67,31	57,08	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.124,74	8,57	213,77	257,14	18,51	486,84	443,97	579,27	337,67	105,82
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.902,55	82,32	37,72	184,86	258,18	68,73	45,17	36,86	42,29	425,96
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*											

wt

DIỆN TÍCH ĐẤT CÁN THU HỘI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				TT Quang Huy	Xã Huy Hạ	Xã Huy Tường	Xã Huy Tân	Xã Huy Thượng	Xã Mường Cơi	Xã Tân Lang	Xã Mường Thái	
A	B	C	D	-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.275,49	61,22	120,41	20,15	79,21	32,82	25,73	42,98	26,70	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	42,23	16,22	4,81	0,30	15,15	0,07	0,28	-	0,55	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	20,24	17,16	4,50	-	2,00	-	-	-	0,32	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	21,99	5,06	0,31	0,30	13,15	0,07	0,28	-	0,23	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	368,18	24,42	28,85	11,31	14,06	14,20	11,90	25,77	22,82	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,17	8,30	2,99	0,50	3,08	1,42	2,68	10,86	2,40	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,23	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	268,43	0,09	3,91	0,04	9,46	-	0,35	-	0,30	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	545,70	10,80	79,64	8,00	37,33	17,08	10,40	6,25	0,48	
	<i>Tr.đó: Đất RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>66,79</i>	<i>-</i>	<i>2,21</i>	<i>-</i>	<i>13,66</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,55	1,39	0,21	-	0,13	0,05	0,12	0,10	0,15	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.164,49	14,58	18,96	1,15	11,42	42,36	10,47	34,57	18,96	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,40	-	0,45	0,85	1,13	0,36	0,63	0,17	0,45	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,67	1,67	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12	-	-	-	-	-	0,07	-	-	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,72	0,44	0,11	-	0,03	-	-	-	0,11	
2.6.1	Đất X. dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,29	0,21	-	-	0,03	-	-	-	-	
2.6.2	Đất X. dựng cơ sở xã hội	DXH	0,22	-	0,11	-	-	-	-	-	0,11	
2.6.3	Đất X. dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.4	Đất X. dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,73	0,07	-	-	-	-	-	0,54	-	
2.6.5	Đất X. dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất X. dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất X. dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất X. dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất X. dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,37	0,63	0,37	-	-	-	-	-	0,37	
2.7	Đất s. xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,26	1,26	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,26	1,26	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8,76	1,55	3,50	-	0,02	-	0,03	-	3,50	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	64,41	1,30	1,20	-	1,60	3,00	-	7,00	1,20	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	36,05	4,15	15,20	-	0,10	-	-	-	15,20	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00	-	0,50	-	-	-	-	-	0,50	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,05	-	-	-	0,02	-	0,03	-	-	
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,84	-	-	-	-	3,00	-	1,00	-	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.039,98	5,19	1,13	0,30	8,54	36,00	9,74	25,86	1,13	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	150,00	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	763,75	5,19	0,83	0,30	8,54	36,00	9,74	25,86	0,83	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	240,36	2,55	1,47	6,11	9,78	8,52	0,56	0,35	1,47	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*											

uf

DIỆN TÍCH ĐẤT CÁN THU HỘI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Xã Mường Do	Xã Mường Láng	Xã Mường Bang	Xã Gia Phú	Xã Suối Bau	Xã Sập Xa	Xã Tường Phù	Xã Tường Hạ
A	B	C	D	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.275,49	105,01	101,09	102,98	20,04	32,68	83,52	12,18	13,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	42,23	-	0,45	0,54	2,42	0,07	0,05	0,11	0,46
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	20,24	-	-	-	2,26	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	21,99	-	0,45	0,54	0,16	0,07	0,05	0,11	0,46
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	368,18	20,89	10,98	10,69	12,67	10,53	12,06	11,01	11,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,17	0,40	0,43	0,57	0,80	0,39	0,65	0,96	0,92
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,23	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	268,43	25,00	25,13	50,00	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	545,70	58,69	64,10	41,13	4,03	21,69	70,76	0,06	0,13
	<i>Tr. d. Đất RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN	66,79	-	-	2,00	-	-	34,14	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,55	0,03	-	0,05	0,12	-	-	0,04	0,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.164,49	10,50	0,44	6,79	1,17	1,68	3,30	172,08	56,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,40	0,50	0,44	1,34	0,65	0,43	0,26	0,42	0,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,67	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,72	-	-	-	-	0,03	-	-	-
2.6.1	Đất X. dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,29	-	-	-	-	0,01	-	-	-
2.6.2	Đất X. dựng cơ sở xã hội	DXH	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất X. dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất X. dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,73	-	-	-	-	0,04	0,04	-	-
2.6.5	Đất X. dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X. dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X. dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X. dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X. dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,37	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất s. xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,26	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,26	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8,76	-	-	-	-	0,16	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	64,41	10,00	-	2,95	-	0,16	-	-	6,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	36,05	-	-	1,40	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,84	-	-	-	-	0,84	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.039,98	-	-	1,10	0,52	0,20	3,00	171,66	50,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	150,00	-	-	-	-	-	-	150,00	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	763,75	-	-	1,10	0,52	0,20	3,00	-	50,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	240,36	94,30	3,23	2,93	0,08	0,18	0,23	3,85	29,10
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*										

act

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Tường Thượng	Xã Tường Tiến	Xã Tường Phong	Xã Kim Bôn	Xã Đá Đỏ	Xã Tân Phong	Xã Bắc Phong	Xã Nam Phong	Xã Suối Tợ
A	B	C	D	-17	-18	-19	-20	-21	-22	-23	-24	-25
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.275,49	11,26	16,60	13,15	34,94	30,38	84,05	81,22	103,59	20,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	42,23	0,15	0,12	-	0,10	0,03	0,06	0,06	0,10	0,13
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	20,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	21,99	0,15	0,12	-	0,10	0,03	0,06	0,06	0,10	0,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	368,18	10,65	12,63	10,74	15,95	9,80	9,83	22,68	10,41	11,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,17	0,31	1,20	0,84	1,31	1,50	0,99	0,68	0,46	0,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,23	-	-	-	-	-	-	-	-	3,23
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	268,43	-	-	-	-	-	70,00	-	82,15	2,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	545,70	0,09	2,65	1,57	17,58	19,05	3,17	57,80	10,47	2,75
	Tr.đó: Đất RSX là rừng tự nhiên	RSN	66,79	-	-	-	-	-	-	14,78	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,55	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chôn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.164,49	4,34	116,25	172,73	149,36	183,11	109,16	8,68	2,83	13,48
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,40	0,34	0,25	0,53	0,16	0,57	0,68	0,80	0,55	0,32
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12	-	-	-	-	-	-	0,02	0,03	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất X.dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04
2.6.2	Đất X.dựng cơ sở xã hội	DXH	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất X.dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất X.dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,73	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-
2.6.5	Đất X.dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X.dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X.dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X.dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X.dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất s.xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	64,41	4,00	1,00	4,00	5,00	14,00	-	-	1,00	1

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																									
				TT Quang Huy	Xã Huy Hạ	Xã Huy Tường	Xã Huy Tân	Xã Huy Thượng	Xã Mường Cơi	Xã Tân Lang	Xã Mường Thái	Xã Mường Do	Xã Mường Láng	Xã Mường Bang	Xã Gia Phú	Xã Suối Bàu	Xã Sập Xà	Xã Trường Phú	Xã Trường Hạ	Xã Trường Thượng	Xã Trường Tiến	Xã Trường Phong	Xã Kim Bôn	Xã Đá Đỏ	Xã Tân Phong	Xã Bắc Phong	Xã Nam Phong	Xã Suối Tụ	
A	B	C	D=1+2+...+28	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.311,20	70,03	122,34	21,14	80,23	33,80	27,08	45,71	27,50	106,75	101,60	103,70	21,61	33,35	84,14	13,69	13,98	11,97	18,24	14,05	36,26	31,10	84,75	82,44	104,61	21,13	
	Trong đó:	-																											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	42,23	16,22	4,81	0,30	15,15	0,07	0,28		0,55		0,45	0,54	2,42	0,07	0,05	0,11	0,46	0,15	0,12		0,10	0,03	0,06	0,06	0,10	0,13	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	20,24	11,16	4,50		2,00				0,32				2,26								0,10	0,03	0,06	0,06	0,10	0,13	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	391,36	31,10	30,00	11,92	14,57	14,80	12,82	27,84	23,32	22,47	11,22	11,35	13,03	10,95	12,30	11,52	11,89	11,12	14,16	10,98	16,79	10,23	10,22	23,47	11,22	12,07	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	56,87	9,78	3,76	0,88	3,50	1,80	3,11	11,52	2,70	0,56	0,70	0,63	1,93	0,64	1,03	1,96	1,40	0,55	1,31	1,50	1,79	1,79	1,30	1,11	0,67	0,95	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	3,23																									3,23	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	268,43	0,09	3,91	0,04	9,46		0,35		0,30	25,00	25,13	50,00										70,00		82,15	2,00		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	545,70	10,80	79,64	8,00	37,33	17,08	10,40	6,25	0,48	58,69	64,10	41,13	4,03	21,69	70,76	0,06	0,13	0,09	2,65	1,57	17,58	19,05	3,17	57,80	10,47	2,75	
	Trong đó: đất RSX là rừng tự nhiên	RSN/PNV	66,79		2,21		13,66							2,00			34,14								14,78				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,38	2,04	0,22		0,22	0,05	0,12	0,10	0,15	0,03		0,05	0,20			0,04	0,10	0,06									
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																											
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	8.731,43		1,80			1,30				2.351,64			1.087,05	612,60	1.199,09	269,06	112,83	109,67			495,54	476,14	381,10		180,86	106,71	1.346,04
-	Trong đó:	-																											
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	4,10		1,80			1,30											1,00										
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	55,30																									55,30	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	1.984,72											149,10	171,55	84,45					495,54	63,84	381,10		154,26		484,88		
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	6.687,31									2.351,64		1.087,05	463,50	1.027,54	184,61	112,83	108,67				412,30		26,60	106,71	805,86		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT																											
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	2,21	2,20											0,01														
-	Trong đó:	-																											
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC																											
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	2,20	2,20																									
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,01												0,01														
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																											
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																											

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT Quang Huy	Xã Huy Hạ	Xã Huy Tường	Xã Huy Tân	Xã Huy Thượng	Xã Mường Cơi	Xã Tân Lang	Xã Mường Thái
A	B	C	D	-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.173,30	99,34	158,95	353,23	130,95	290,63	504,01	787,00	200,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,85	-	1,50	-	1,05	1,60	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4,85	-	1,50	-	1,05	1,60	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.553,46	22,44	40,28	101,87	2,37	126,89	67,96	97,36	29,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.247,76	5,06	9,47	45,13	0,53	28,61	16,89	22,64	7,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	926,13	-	-	-	-	-	-	-	54,76
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.439,18	70,00	42,50	-	20,61	-	46,30	101,69	8,62
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.999,92	1,84	64,50	206,23	106,39	132,73	372,86	565,31	99,75
	<i>Tr.đó: Đất RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.906,15	69,83	140,86	88,71	136,85	70,27	391,52	-	214,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,00	-	0,70	-	-	0,80	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	273,03	2,55	34,14	94,30	2,93	3,23	6,11	9,78	1,47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,21	-	0,16	-	-	-	0,05	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30	0,30	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất X dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất X dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất X dựng cơ sở y tế	DYT	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất X dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất X dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	226,82	0,39	32,18	93,80	0,30	-	2,89	4,70	1,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,70	-	-	-	0,30	-	-	0,40	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,39	0,39	-	-	-	-	-	-	1,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	224,73	-	32,18	93,80	-	-	2,89	4,30	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	45,42	1,86	1,80	0,50	2,63	3,23	3,17	5,08	0,47
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	11,70	1,86	0,28	0,50	0,63	0,23	0,17	0,08	0,47
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-							

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CỦA HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Xã Mường Do	Xã Mường Láng	Xã Mường Bang	Xã Gia Phú	Xã Suối Bau	Xã Sập Xa	Xã Tường Phù	Xã Tường Hạ
A	B	C	D	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.173,30	-	13,50	201,25	625,50	787,68	193,00	383,00	124,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,85	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4,85	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.553,46	-	6,94	24,28	164,89	322,86	86,42	152,04	18,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.247,76	-	1,56	5,47	460,61	208,82	20,08	35,46	4,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	926,13	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.439,18	-	-	137,50	-	-	-	-	67,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.999,92	-	5,00	34,00	-	256,00	86,50	195,50	34,00
	<i>Tr.đó: Đất RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.906,15</i>	<i>41,65</i>	<i>23,80</i>	<i>-</i>	<i>23,80</i>	<i>-</i>	<i>132,99</i>	<i>-</i>	<i>45,14</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,00	-	-	-	-	-	-	-	0,50
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	273,03	0,35	8,52	0,56	0,18	2,45	7,30	0,08	0,23
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,28	-	0,02	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất X. dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,13	-	0,02	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất X. dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất X. dựng cơ sở y tế	DYT	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất X. dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất X. dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X. dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X. dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X. dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X. dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	226,82	-	-	-	-	-	4,98	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,39	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	224,73	-	-	-	-	-	4,98	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	45,42	0,35	8,50	0,56	0,18	2,45	2,32	0,08	0,23
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	11,70	0,35	0,50	0,56	0,18	0,45	0,32	0,08	0,23
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,52	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	31,90	-	8,00	-	-	2,00	2,00	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*										

wt

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Tường Thượng	Xã Tường Tiến	Xã Tường Phong	Xã Kim Bôn	Xã Đá Đỏ	Xã Tân Phong	Xã Bắc Phong	Xã Nam Phong	Xã Suối Tọ
A	B	C	D	-17	-18	-19	-20	-21	-22	-23	-24	-25
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.173,30	272,16	622,61	620,36	656,26	565,29	765,20	476,85	427,59	1.914,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,85	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4,85	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.553,46	77,87	149,87	146,04	549,96	278,98	468,04	321,36	40,32	256,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.247,76	19,13	37,13	21,46	76,41	43,82	89,46	53,64	9,68	24,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	926,13	-	-	-	-	-	-	-	-	871,37
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.439,18	109,98	359,37	260,00	-	42,50	190,70	75,00	360,59	546,82
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.999,92	64,48	76,24	192,86	29,89	199,99	17,00	26,85	17,00	215,00
	Tr.đó: Đất RSX là rừng tự nhiên	RSN	1.906,15	53,37	53,55	11,80	-	11,90	135,00	11,90	133,00	116,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	273,03	3,85	29,10	45,38	12,30	2,73	0,66	2,38	0,58	1,87
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,28	-	-	-	0,15	-	-	0,11	-	-
2.6.1	Đất X dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,13	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-
2.6.2	Đất X dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất X dựng cơ sở y tế	DYT	0,15	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất X dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất X dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	226,82	3,00	28,58	45,00	10,00	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	224,73	3,00	28,58	45,00	10,00	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	45,42	0,85	0,52	0,38	2,15	2,73	0,66	2,27	0,58	1,87
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	11,7									

(Kèm theo Quyết định số 1463/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

int

BIỂU SỐ 07

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					TT Quang Huy	Xã Huy Hạ	Xã Huy Tường	Xã Huy Tân	Xã Huy Thưởng	Xã Mường Cơi	Xã Tân Lang	Xã Mường Thái
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		123.272,87	100,00	1.484,41	4.472,88	2.252,20	2.075,35	1.513,61	6.528,56	6.073,65	6.895,28
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	104.424,66	84,71	1.109,05	3.898,60	1.789,61	1.817,50	1.136,91	5.652,30	5.050,66	6.340,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.417,16	2,77	76,72	321,15	66,12	234,81	166,38	176,83	144,07	150,80
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.200,80	1,79	58,82	283,85	44,72	153,10	165,62	141,21	144,27	116,12
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.216,36	0,99	17,90	37,30	21,40	81,71	0,76	35,62	0,20	34,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34.303,29	27,83	309,10	1.166,48	559,12	464,58	442,89	2.550,83	1.981,71	1.381,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.174,06	4,20	46,23	151,18	148,76	109,10	127,14	502,45	564,05	144,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.678,53	7,04	-	-	-	-	-	-	-	2.729,36
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.322,69	20,54	314,98	834,49	4,83	136,60	-	684,22	303,55	868,32
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.297,96	22,14	357,53	1.413,91	1.007,11	850,78	375,72	1.713,71	2.041,56	1.058,62
	<i>Tr.đó: Đất RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>20.124,27</i>	<i>16,32</i>	<i>162,45</i>	<i>1.022,95</i>	<i>772,54</i>	<i>750,15</i>	<i>245,71</i>	<i>1.184,26</i>	<i>1.454,07</i>	<i>1.034,87</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	369,46	0,30	6,98	21,92	7,34	43,26	44,48	45,66	23,96	8,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,78	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,29	0,02	1,00	-	-	-	2,20	1,43	3,74	3,15
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.685,58	6,23	199,93	381,59	79,62	146,74	121,80	385,70	328,74	335,77
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	860,16	0,70	-	88,93	22,42	39,23	43,46	56,20	55,43	38,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	99,12	0,08	99,12	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,55	0,01	1,96	1,25	0,33	0,41	0,27	0,42	0,79	0,83
2.4	Đất quốc phòng	CQP	205,39	0,17	0,84	19,98	-	-	-	0,75	-	86,78
2.5	Đất an ninh	CAN	425,38	0,35	2,35	82,49	-	-	-	113,08	82,29	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	164,54	0,13	11,33	8,85	2,37	5,14	7,12	4,31	7,67	54,10
2.6.1	Đất X dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,43	0,01	2,53	0,79	0,21	0,48	0,17	0,88	0,49	0,81
2.6.2	Đất X dựng cơ sở xã hội	DXH	48,24	0,04	-	-	-	-	-	-	-	48,24
2.6.3	Đất X dựng cơ sở y tế	DYT	6,50	0,01	1,32	0,15	0,04	0,22	0,08	0,08	0,65	0,24
2.6.4	Đất X dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	72,05	0,06	5,39	4,25	1,76	1,88	6,87	3,35	6,48	3,54
2.6.5	Đất X dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,42	0,02	1,55	2,95	0,25	2,56	-	-	-	0,77
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X dựng cơ sở môi trường	DMT	0,13	0,00	-	0,13	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,77	0,00	0,54	0,58	0,11	-	-	-	0,05	0,50
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	193,50	0,16	9,49	17,02	-	15,12	7,94	8,99	5,99	8,49
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	35,85	0,03	1,00	-	-	5,01	-	-	3,76	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,39	0,02	7,01	2,69	-	0,20	-	-	1,19	8,97
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,70	0,02	0,98	1,18	-	-	1,34	1,31	0,08	0,13
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	112,88	0,09	0,50	13,15	-	10,50	6,60	7,68	1,08	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.364,33	1,11	53,39	82,85	33,46	46,64	46,59	110,16	115,22	110,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	927,45	0,75	43,52	61,88	30,33	37,05	29,99	96,63	107,14	40,15
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	133,09	0,11	4,03	11,89	2,83	7,03	6,56	3,01	2,73	63,98
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,04	0,01	-	-	-	-	-	5,00	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,10	0,01	-	2,28	-	-	-	-	-	4,82
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	266,47	0,22	1,29	6,55	-	1,68	6,82	2,28	3,50	0,75
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,18	0,00	0,13	0,03	0,01	0,01	0,01	0,39	0,04	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,39	0,00	3,04	0,04	-	-	-	0,20	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,29	0,01	1,38	0,18	0,29	0,28	3,21	2,65	1,69	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,12	0,00	1,82	-	-	-	0,19	0,08	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,00	-	-	-	-	-	0,03	0,03	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	262,58	0,21	4,85	31,94	1,78	20,87	5,28	21,92	18,48	7,58
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4.094,26	3,32	14,78	48,28	19,26	19,33	10,96	69,76	42,84	28,76
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	217,31	0,18	-	-	10,23	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.877,03	3,15	14,78	48,28	9,03	19,33	10,96	69,76	42,84	28,84
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	0,00	-	-	-	-	0,08	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.162,63	9,06	175,43	192,69	382,97	111,11	254,90	490,56	694,25	219,05
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*											

wt

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 HUYỆN PHÚ YÊN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Xã Mường Do	Xã Mường Láng	Xã Mường Bang	Xã Gia Phú	Xã Suối Bau	Xã Sập Xa	Xã Tường Phù	Xã Tường Hạ
A	B	C	D	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		123.272,87	9.123,21	5.338,63	12.552,74	2.763,88	4.268,47	2.644,19	1.456,23	1.884,04
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	104.424,66	8.959,51	5.073,06	12.146,70	2.002,25	3.384,10	2.295,08	990,99	1.429,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.417,16	187,29	161,29	178,54	202,59	80,78	162,37	242,15	38,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.200,80	93,93	67,50	60,57	164,65	17,80	74,00	215,21	35,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.216,36	93,36	93,79	117,97	37,94	62,98	88,37	26,94	3,51
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	34.303,29	2.022,54	1.964,33	4.081,72	97,86	1.135,77	887,98	173,79	429,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.174,06	175,39	55,20	69,00	305,46	398,29	156,06	175,63	191,32
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.678,53	-	-	-	52,62	0,88	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.322,69	3.316,11	2.073,80	6.057,28	122,48	137,24	67,56	-	92,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.297,96	3.241,37	804,34	1.757,07	1.205,63	1.628,10	1.015,26	388,69	667,43
	Tr.đó: Đất RSX là rừng tự nhiên	RSN	20.124,27	3.173,78	639,21	1.966,00	321,47	829,65	918,85	322,68	245,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	369,46	33,62	11,98	1,38	18,42	6,08	11,70	21,46	0,62
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,78	-	6,07	-	-	-	-	-	9,71
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,29	-	2,04	2,40	6,40	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.685,58	161,59	240,52	210,73	175,84	100,45	108,07	144,22	312,31
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	860,16	37,86	24,76	37,11	50,55	24,65	22,53	37,12	18,85
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	99,12	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,55	0,26	0,67	0,10	0,71	0,31	0,62	0,19	0,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	205,39	37,50	6,25	20,00	-	0,04	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	425,38	-	145,08	-	0,09	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	164,54	5,20	4,07	3,91	7,94	3,16	3,31	4,33	1,75
2.6.1	Đất X dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,43	0,87	0,82	0,49	1,21	0,14	0,30	0,71	0,25
2.6.2	Đất X dựng cơ sở xã hội	DXH	48,24	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất X dựng cơ sở y tế	DYT	6,50	0,85	0,08	0,16	0,16	0,04	0,13	0,16	0,07
2.6.4	Đất X dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	72,05	3,45	2,27	3,18	4,71	1,83	1,76	1,95	0,91
2.6.5	Đất X dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,42	-	0,90	-	1,86	1,15	1,12	1,51	0,52
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X dựng cơ sở môi trường	DMT	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,77	0,03	-	0,08	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	193,50	1,10	-	0,55	24,73	15,30	15,16	0,95	0,12
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	35,85	-	-	-	23,65	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,39	0,04	-	0,55	0,25	-	-	0,03	0,12
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,70	0,15	-	-	0,45	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	112,88	0,91	-	-	0,38	15,30	15,16	0,92	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.364,33	38,82	15,51	64,93	49,52	41,77	22,47	50,13	8,88
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	927,45	31,90	15,33	44,27	40,08	22,01	12,23	38,83	8,86
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	133,09	0,02	0,15	0,03	6,31	-	0,30	10,27	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,04	-	-	-	2,04	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	266,47	5,75	-	18,02	0,48	18,41	9,89	1,00	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,18	0,07	0,03	0,01	0,02	0,02	0,05	0,03	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,39	0,03	-	-	0,21	0,45	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,29	1,05	-	2,60	0,38	0,88	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,12	-	-	0,03	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	262,58	14,40	7,21	19,39	11,91	-	7,23	19,52	3,80
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4.094,26	26,45	36,97	64,71	30,18	15,22	36,75	31,98	278,58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	217,31	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.877,03	26,45	36,97	64,71	30,18	15,22	36,75	31,98	278,58
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.162,63	2,11	25,05	195,31	585,79	783,92	241,04	321,02	142,20
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*										

wt

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

(Kính theo Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)												
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Xã Tường Thưng	Xã Tường Tiến	Xã Tường Phong	Xã Kim Bôn	Xã Đá Đỏ	Xã Tân Phong	Xã Bắc Phong	Xã Nam Phong	Xã Suối Tọ
A	B	C	D	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		123.272,87	1.855,70	3.087,63	5.256,90	5.772,74	4.678,14	3.546,47	4.093,69	5.905,13	17.749,14
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	104.424,66	1.232,46	2.218,86	4.084,53	4.840,72	3.463,57	2.246,31	2.917,69	5.005,83	15.338,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.417,16	165,17	98,34	5,63	33,09	12,92	108,90	57,76	20,07	324,88
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.200,80	130,00	14,55	5,63	10,50	9,60	6,92	29,90	6,40	150,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.216,36	35,17	83,79	-	22,59	3,32	101,98	27,86	13,67	173,95
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	34.303,29	221,28	556,61	870,09	3.230,54	1.688,72	627,71	1.741,95	1.545,72	4.171,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.174,06	250,29	70,77	221,80	284,09	167,43	200,19	221,92	73,89	363,87
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.678,53	-	-	-	-	-	-	-	-	5.895,67
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.322,69	324,42	502,40	2.166,13	51,07	758,98	760,89	505,01	2.946,28	2.293,35
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.297,96	260,33	990,18	820,03	1.238,94	834,72	548,55	388,89	419,45	2.270,04
	Tr.đ: Đất RSX là rừng tự nhiên	RSN	20.124,27	116,74	849,24	430,79	1.002,10	580,83	377,28	151,85	440,40	1.131,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	369,46	21,94	1,12	1,70	5,98	1,60	0,14	1,94	0,84	27,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,29	-	-	-	-	-	-	1,19	-	5,74
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.685,58	320,53	304,05	456,03	139,96	689,19	643,75	750,07	515,11	433,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	860,16	44,00	19,28	25,41	48,38	20,51	16,63	12,70	25,48	49,76
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	99,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,55	0,23	0,36	0,80	0,39	0,37	0,26	0,14	0,56	0,99
2.4	Đất quốc phòng	CQP	205,39	-	-	-	1,25	-	7,00	-	25,00	-
2.5	Đất an ninh	CAN	425,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	164,54	5,94	1,14	2,06	4,07	2,20	2,33	4,25	2,11	5,88
2.6.1	Đất X. dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,43	1,02	0,11	0,33	0,10	0,19	0,15	0,26	0,43	0,69
2.6.2	Đất X. dựng cơ sở xã hội	DXH	48,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất X. dựng cơ sở y tế	DYT	6,50	0,31	0,13	0,10	0,33	0,15	0,46	0,14	0,30	0,15
2.6.4	Đất X. dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	72,05	2,21	0,90	1,29	3,14	1,42	1,56	2,79	1,38	3,78
2.6.5	Đất X. dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,42	2,40	-	0,34	0,50	0,44	-	1,06	-	0,54
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X. dựng cơ sở môi trường	DMT	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X. dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X. dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X. dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,77	-	-	-	-	-	0,16	-	-	0,72
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	193,50	8,51	0,34	-	5,66	24,21	1,43	12,05	2,08	8,27
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	35,85	-	-	-	-	-	-	-	-	2,43
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,39	-	0,34	-	0,13	-	-	0,03	-	5,84
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,70	0,88	-	-	-	-	0,18	12,02	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	112,88	7,63	-	-	5,53	24,21	1,25	-	2,08	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.364,33	36,97	14,37	24,29	60,36	35,16	20,13	19,21	19,59	243,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	927,45	31,19	14,00	24,26	43,03	22,35	19,90	19,18	18,56	74,78
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	133,09	5,66	-	-	0,61	1,71	-	-	0,02	5,95
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	266,47	0,10	0,02	0,02	16,61	11,08	-	-	-	162,22
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,18	0,02	0,01	0,01	0,11	0,02	0,01	0,03	0,01	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,39	-	0,32	-	-	-	0,10	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,29	-	0,02	-	-	-	0,12	-	1,00	0,56
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	0,39
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	262,58	9,23	4,79	2,13	1,34	11,98	2,00	18,05	2,44	14,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4.094,26	215,65	263,77	401,34	18,51	594,76	593,97	683,67	437,85	109,93
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	217,31	207,08	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.877,03	8,57	263,77	401,34	18,51	594,76	593,97	683,67	437,85	109,93
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.162,63	302,71	564,72	716,34	792,06	525,38	656,41	425,93	384,19	1.977,49
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*											

ut

DIỆN TÍCH ĐẤT CÁN THU HỒI TRONG NĂM 2025
CỦA HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT Quang Huy	Xã Huy Hạ	Xã Huy Tường	Xã Huy Tân	Xã Huy Thượng	Xã Mường Cơi	Xã Tân Lang	Xã Mường Thái
A	B	C	D	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	329,68	18,56	39,25	1,37	17,70	9,91	9,06	7,55	8,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,49	4,68	1,26	0,15	4,04	0,10	0,18	0,29	0,25
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6,67	3,18	1,14	-	0,73	0,06	0,06	0,09	0,13
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,82	1,50	0,12	0,15	3,29	0,04	0,12	0,20	0,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	38,02	3,99	6,33	0,81	1,42	1,38	1,15	4,03	6,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,52	3,05	1,27	0,38	1,30	2,74	1,34	0,92	0,85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	14,34	-	-	-	-	-	-	-	0,03
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	96,14	0,02	0,98	0,01	2,37	-	0,09	-	0,08
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	145,22	6,47	29,35	-	8,53	5,67	6,25	2,27	0,65
	<i>Tr.đó: Đất RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>28,81</i>	<i>-</i>	<i>2,22</i>	<i>-</i>	<i>3,42</i>	<i>-</i>	<i>0,43</i>	<i>0,27</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,95	0,35	0,06	0,02	0,04	0,02	0,05	0,04	0,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	26,88	2,17	1,41	0,74	0,70	0,09	0,76	0,18	1,41
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,85	-	0,11	0,21	0,12	0,09	0,16	0,04	0,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,42	0,42	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07	-	-	-	-	-	0,02	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,35	0,28	0,03	-	-	-	-	-	0,03
2.6.1	Đất X. dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,09	0,05	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất X. dựng cơ sở xã hội	DXH	0,06	-	0,03	-	-	-	-	-	0,03
2.6.3	Đất X. dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất X. dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,20	0,02	-	-	-	-	-	0,14	-
2.6.5	Đất X. dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X. dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X. dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X. dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X. dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,23	0,23	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất s. xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,07	0,07	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,07	0,07	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,06	0,40	0,30	-	0,01	-	0,01	-	0,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,30	0,33	0,30	-	0,09	-	-	-	0,30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,38	0,04	0,48	-	0,03	-	-	-	0,48
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,26	-	0,13	-	-	-	-	-	0,13
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02	-	-	-	0,01	-	0,01	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	19,69	0,98	0,36	0,53	0,45	-	0,57	-	0,36
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	19,53	0,98	0,28	0,53	0,45	-	0,57	-	0,28
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	29,18	0,60	0,49	0,84	1,39	0,26	0,28	0,18	0,49
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*										

mt

DIỆN TÍCH ĐẤT CÁN THU HỒI TRONG NĂM 2025
CỦA HUYỆN PHỦ YÊN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Xã Mường Do	Xã Mường Láng	Xã Mường Bang	Xã Gia Phú	Xã Suối Bau	Xã Sập Xa	Xã Tường Phú	Xã Tường Hạ
A	B	C	D	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	329,68	44,44	7,39	32,42	3,21	2,34	22,06	1,26	1,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,49	0,15	0,23	0,35	0,83	0,04	0,03	0,22	0,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6,67	0,15	-	0,13	0,75	-	-	0,16	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,82	-	0,23	0,22	0,08	0,04	0,03	0,06	0,23
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	38,02	0,48	0,43	0,46	0,96	0,42	0,80	0,53	0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,52	0,25	0,37	0,24	0,32	0,31	0,33	0,46	0,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	14,34	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	96,14	37,50	6,28	16,42	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	145,22	6,03	0,06	14,93	1,06	1,56	20,90	0,03	0,10
	Tr.đó: Đất RSX là rừng tự nhiên	RSN	28,81	-	-	0,50	-	-	9,78	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,95	0,03	0,02	0,02	0,04	0,01	-	0,02	0,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	26,88	0,13	0,36	1,38	0,29	0,43	0,68	0,11	0,83
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,85	0,13	0,11	0,21	0,16	0,11	0,07	0,11	0,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,42	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,35	-	-	-	-	0,01	-	-	-
2.6.1	Đất X. dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất X. dựng cơ sở xã hội	DXH	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất X. dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất X. dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,20	-	-	-	-	0,02	0,01	-	-
2.6.5	Đất X. dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X. dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X. dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X. dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X. dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất s. xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,06	-	-	-	-	0,04	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,30	-	-	0,24	-	0,04	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,38	-	-	0,35	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa đánh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,21	-	-	-	-	0,21	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	19,69	-	0,25	0,58	0,13	0,05	0,60	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	19,53	-	0,25	0,58	0,13	0,05	0,60	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	29,18	0,25	0,86	0,90	0,04	0,09	0,12	1,18	0,19
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*										

wt

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG NĂM 2025
CỦA HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Thường Thưng	Xã Tường Tiến	Xã Tường Phong	Xã Kim Bôn	Xã Đá Đỏ	Xã Tân Phong	Xã Bắc Phong	Xã Nam Phong	Xã Suối Tụ	
A	B	C	D	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	329,68	5,72	2,20	1,48	12,79	6,84	7,95	11,21	27,82	26,41	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,49	0,08	0,11	0,02	0,05	0,02	0,03	0,03	0,05	0,07	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6,67	-	0,05	0,02	-	-	-	-	-	-	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,82	0,08	0,06	-	0,05	0,02	0,03	0,03	0,05	0,07	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	38,02	1,41	0,95	0,47	2,01	0,24	0,24	0,69	0,49	0,88	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,52	0,24	0,43	0,55	0,93	1,91	0,57	0,44	0,42	0,91	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	14,34	-	-	-	-	-	-	-	-	14,31	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	96,14	-	-	-	-	-	6,25	-	18,79	7,35	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	145,22	3,96	0,71	0,42	9,80	4,64	0,84	10,04	8,06	2,89	
	<i>Tr.đó: Đất RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>28,81</i>	<i>3,92</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>4,57</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3,70</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,95	0,03	-	0,02	-	0,03	0,02	0,01	0,01	-	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	26,88	4,09	7,14	0,14	0,04	0,15	0,17	3,97	0,18	0,13	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,85	0,09	0,06	0,14	0,04	0,15	0,17	0,20	0,14	0,09	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07	-	-	-	-	-	-	0,02	0,03	-	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.1	Đất X dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	
2.6.2	Đất X dựng cơ sở xã hội	DXH	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất X dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.4	Đất X dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,20	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	
2.6.5	Đất X dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất X dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất X dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất X dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất X dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất s.xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	19,69	4,00	7,08	-	-	-	-	3,75	-	-	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	19,53	4,00	7,08	-	-	-	-	3,75	-	-	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	29,18	0,16	0,37	1,58	0,19	0,16	0,75	5,72	0,22	11,87	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*												

uit

DIỆN TÍCH CÁN CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Quang Huy	Xã Huy Hợ	Xã Huy Tường	Xã Huy Tân	Xã Huy Thượng	Xã Mường Cơi	Xã Tân Lang	Xã Mường Thái	Xã Mường Do	Xã Mường Lang	Xã Mường Bang	Xã Gia Phú	Xã Suối Bau	Xã Sập Xa	Xã Tường Phù	Xã Tường Hẹ	Xã Tường Thượng	Xã Tường Tiến	Xã Tường Phong	Xã Kim Bôn	Xã Đà Đỏ	Xã Tân Phong	Xã Bắc Phong	Xã Nam Phong	Xã Suối Tọ
A	B	C	D=1+2+...+28	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	341,40	20,76	39,96	1,74	18,03	10,19	9,51	8,28	9,35	44,95	7,65	32,65	3,73	2,61	22,29	1,78	2,19	5,99	2,68	1,79	13,29	7,09	8,23	11,61	28,32	26,73
	Trong đó:	-																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,49	4,68	1,26	0,15	4,04	0,10	0,18	0,29	0,25	0,15	0,23	0,35	0,83	0,04	0,03	0,22	0,23	0,08	0,11	0,02	0,05	0,02	0,03	0,03	0,05	0,07
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	6,67	3,18	1,14		0,75	0,06	0,06	0,09	0,13	0,15		0,13	0,75			0,16			0,05	0,02						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,44	5,66	6,77	0,97	1,55	1,53	1,38	4,53	7,17	0,88	0,49	0,63	1,05	0,53	0,86	0,66	0,64	1,53	1,33	0,53	2,37	0,35	0,34	0,89	0,84	0,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	26,40	3,42	1,54	0,57	1,47	2,87	1,54	1,15	1,08	0,34	0,55	0,29	0,72	0,47	0,50	0,84	1,18	0,38	0,53	0,78	1,07	2,03	0,73	0,64	0,56	1,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	14,34								0,03																	14,31
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	96,14	0,02	0,98	0,01	2,37		0,09		0,08	37,50	6,28	16,42											6,25		18,79	7,35
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	145,22	6,47	29,35		8,53	5,67	6,25	2,27	0,65	6,03	0,06	14,93	1,06	1,56	20,90	0,03	0,10	3,96	0,71	0,42	9,80	4,64	0,84	10,04	8,06	2,89
	Trong đó: đất RSX là rừng tự nhiên	RSN/PNN	28,81		2,22		3,42		0,43	0,27				0,50			9,78			3,92			4,57		3,70			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,37	0,51	0,06	0,04	0,07	0,02	0,07	0,04	0,09	0,05	0,04	0,03	0,07	0,01		0,03	0,04	0,04		0,04		0,05	0,04	0,01	0,02	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																										
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	1678,29		0,36			0,26				470,33		217,41	122,52	209,82	53,81	22,57	21,93			99,11	95,23	76,22		36,17	21,34	231,21
	- Trong đó:	-																										
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,82		0,36			0,26											0,20									
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	11,06																									11,06
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	396,95												29,82	34,31	16,89					99,11	12,77	76,22		30,85		96,98
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1269,46									470,33		217,41	92,70	175,51	36,92	22,57	21,73				82,46			5,32	21,34	123,17
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT																										
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	0,79	0,79																								
	- Trong đó:	-																										
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC																										
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,79	0,79																								
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																										
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																										
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																										

ut

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA**
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT Quang Huy	Xã Huy Hạ	Xã Huy Tường	Xã Huy Tân	Xã Huy Thượng	Xã Mường Cơi	Xã Tân Lang	Xã Mường Thái
A	B	C	D	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.156,93	19,50	30,79	82,44	24,99	56,93	99,77	156,20	40,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,97	-	0,30	-	0,21	0,32	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,97	-	0,30	-	0,21	0,32	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	32,17	0,44	0,48	0,27	0,05	2,49	0,08	1,36	0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	917,46	5,06	9,47	45,13	0,53	28,61	16,89	22,64	7,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	238,53	-	-	-	-	-	-	-	10,95
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	484,75	14,00	8,50	-	4,12	-	9,26	20,34	1,72
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	482,65	-	11,90	37,04	20,08	25,35	73,54	111,86	19,95
	Tr. do: Đất RSX là rừng tự nhiên	RSN	81,15	17,00	8,50	-	-	-	-	8,50	19,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,40	-	0,14	-	-	0,16	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	29,32	0,60	0,63	0,25	0,90	0,86	0,84	1,39	0,49
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05	-	0,04	-	-	-	0,01	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,08	0,08	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,13	0,05	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất X. dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất X. dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất X. dựng cơ sở y tế	DYT	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất X. dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất X. dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X. dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X. dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X. dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X. dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất s.xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,34	-	0,45	-	0,08	-	-	0,10	0,25
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,18	-	-	-	0,08	-	-	0,10	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,35	-	0,10	-	-	-	-	-	0,25
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,81	-	0,35	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	25,72	0,47	0,14	0,25	0,82	0,86	0,83	1,29	0,24
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,41	0,47	0,14	0,25	0,32	0,11	0,08	0,04	0,24
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	20,23	-	-	-	0,50	0,75	0,75	1,25	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD									
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*										

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

mt

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA**
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Xã Mường Do	Xã Mường Lang	Xã Mường Bang	Xã Gia Phú	Xã Suối Bau	Xã Sập Xa	Xã Tường Phù	Xã Tường Hạ
A	B	C	D	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.156,93	-	1,70	40,25	125,10	106,47	36,60	76,60	24,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,97	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,97	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	32,17	-	0,14	0,48	8,57	3,87	1,22	2,04	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	917,46	-	1,56	5,47	116,53	102,60	20,08	35,46	4,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	238,53	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	484,75	-	-	27,50	-	-	-	-	13,40
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	482,65	-	-	6,80	-	-	15,30	39,10	6,80
	Tr.đó: Đất RSX là rừng tự nhiên	RSN	81,15	-	-	6,80	3,40	-	3,40	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,40	-	-	-	-	-	-	-	0,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	29,32	0,18	0,26	0,28	0,09	0,22	0,16	0,04	0,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,13	-	0,01	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất X. dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04	-	0,01	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất X. dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất X. dựng cơ sở y tế	DYT	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất X. dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất X. dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X. dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X. dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X. dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X. dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất s. xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,34	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,81	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	25,72	0,18	0,25	0,28	0,09	0,22	0,16	0,04	0,12
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,41	0,18	0,25	0,28	0,09	0,22	0,16	0,04	0,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	20,23	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*										

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

ut

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA**
(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã Tường Thượng	Xã Tường Tiến	Xã Tường Phong	Xã Kim Bôn	Xã Đá Đỏ	Xã Tân Phong	Xã Bắc Phong	Xã Nam Phong	Xã Suối Tọ	
A	B	C	D	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.156,93	54,44	124,52	134,07	122,81	111,00	153,04	90,00	85,52	359,36	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,97	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,97	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	32,17	0,27	0,27	2,04	2,99	0,68	2,04	1,36	0,32	0,60	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	917,46	19,13	37,13	41,46	116,41	63,82	109,46	73,64	9,68	24,90	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	238,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	227,58
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	484,75	22,00	71,87	52,00	-	8,50	38,14	15,00	72,12	106,28	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	482,65	12,90	15,25	38,57	3,41	38,00	3,40	-	3,40	-	-
	Tr.đó: Đất RSX là rừng tự nhiên	RSN	81,15	-	3,40	-	-	6,80	-	-	-	3,40	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	29,32	1,18	0,19	0,19	11,87	0,37	1,58	0,16	0,75	5,72	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,13	-	-	-	0,04	-	-	0,03	-	-	-
2.6.1	Đất X. dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-
2.6.2	Đất X. dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất X. dựng cơ sở y tế	DYT	0,04	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất X. dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất X. dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất X. dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất X. dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất X. dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất X. dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất s. xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,34	0,75	-	-	-	-	1,25	-	0,46	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,81	0,75	-	-	-	-	1,25	-	0,46	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	25,72	0,43	0,19	0,19	11,83	0,37	0,33	0,13	0,29	5,72	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,41	0,43	0,11	0,19	0,08	0,37	0,33	0,13	0,29	0,49	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	20,23	-	-	-	11,75	-	-	-	-	-	5,23
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,08	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*												

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

mf

[illegible]

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN PHÙ YÊN - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã	Diện tích quy hoạch ha	Diện tích hiện trạng ha	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
						Diện tích ha	Sử dụng vào loại đất	
A	Dự án phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh							
I	Dự án chuyển tiếp năm 2024							
1	Thao trường quân sự cấp đại đội bộ binh xã Huy Hạ	Huy Hạ	CQP	2,91		2,91	RPH, SON	Nghị quyết số 293/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
2	Trụ sở công an xã Mường Thái	Mường Thái	CAN	0,10		0,10	LUC 0,04 ha; TSC 0,06 ha	Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 13/7/2022
3	Trụ sở công an xã Huy Thượng	Huy Thượng	CAN	0,16		0,16	NTS, DYT, CLN	QĐ số 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2012 của UBND tỉnh Sơn La
4	Trụ sở công an xã Tường Thượng	Tường Thượng	CAN	0,15		0,15	LUC, NHK, DGT	Nghị quyết số 337/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
5	Trụ sở công an xã Huy Hạ	Huy Hạ	CAN	0,10		0,10	TSC	Thông báo số 5715/TB-H01-P3 của Bộ Công an
6	Trụ sở công an xã Nam Phong	Nam Phong	CAN	0,16		0,16	RPH, CLN	Nghị quyết số 336/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
7	Trụ sở công an xã Suối Bau	Suối Bau	CAN	0,11		0,11	HNK	Công văn số 783/CAT-PH10 ngày 09/5/2022 về việc cập nhật nhu cầu sử dụng đất an ninh vào QHSD đất thời kỳ (2021-2030) và kế hoạch sử dụng đất hàng năm
II	Dự án mới năm 2025							

ut

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN PHÙ YÊN - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã	Diện tích quy hoạch ha	Diện tích hiện trạng ha	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
						Diện tích ha	Sử dụng vào loại đất	
	Không có							
B	Dự án phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
I	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất							
1	Dự án chuyển tiếp năm 2024							
1.1	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai, khắc phục sạt lở bản Lao, xã Mường Bang, huyện Phù Yên	Mường Bang	ONT	1,98		1,98	RPH; NHK; DGT	Nghị quyết số 404, số 405/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
1.2	NC đường GT liên bản Từ bản Thái đi hết bản Giáp Đất - Xã Mường Thái	Mường Thái	DGT	0,25		0,25	NHK	Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
1.3	NC đường GT liên xã từ bản Nà Khăm xã Gia Phù - TT xã Suối Bau	Suối Bau	DGT	0,65		0,65	NHK: 0,45 ha, CSD: 0,20 ha	Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
1.4	Trường THCS, THPT chất lượng cao Bình Minh tại huyện Phù Yên	Quang Huy	DGD	1,19		1,19	LUC, SON, DGT, CSD	Nghị quyết số 381/NQ-HĐND ngày 2/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
1.5	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Suối Tre, bản Bèo Xã Tường Phong, huyện Phù Yên	Tường Phong	ONT	4,27	4,25	0,02	HNK; DGT; RPH	Nghị quyết số 404, số 405/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN PHÙ YÊN - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã	Diện tích quy hoạch ha	Diện tích hiện trạng ha	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
						Diện tích ha	Sử dụng vào loại đất	
1.6	Cứng hoá đường liên xã Đá Đỏ - Kim Bon huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	Đá Đỏ, Kim Bon, Sập Xa	DGT	16,35		16,35	RPH (4,11 ha); HNK; DGT	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
2	Dự án mới năm 2025							
	Không có dự án mới							
C	Dự án khai thác quỹ đất, đấu giá đất ở							
1	Khu đô thị Công viên 02/9 mở rộng (lô đất còn lại)	Quang Huy	ODT	0,42		0,03	ODT	Kế hoạch khai thác quỹ đất của huyện năm 2025
2	Khu đất gần trụ sở UBND xã Mường Cơi	Mường Cơi	ONT	0,054		0,054	CSD	Kế hoạch khai thác quỹ đất của huyện năm 2025
3	Khu đất Trung tâm giáo dục lao động huyện (cũ)	Mường Thái	ONT	0,11		0,11	CSD	Kế hoạch khai thác quỹ đất của huyện năm 2025
4	Đấu giá Khu đô thị Đồng Đa, thị trấn Phù Yên	Quang Huy, Huy Hạ	ODT	1,52	1,41	0,11	ODT	Kế hoạch khai thác quỹ đất của huyện năm 2025
5	Chỉnh trang phát triển khu dân cư bản Phố	Quang Huy	ODT	0,11		0,07	CSD	Kế hoạch khai thác quỹ đất của huyện năm 2025
6	Khu đất chợ thực phẩm tươi sống (các lô đất còn lại)	Quang Huy	ODT	0,08		0,08	ODT	Kế hoạch khai thác quỹ đất của huyện năm 2025
7	Nhà khách UBND huyện (cũ)	Quang Huy	ODT	0,07		0,07	TSC	Kế hoạch khai thác quỹ đất của huyện năm 2025
8	Đấu giá đất ở (Khu Bến xe trung tâm mới)	Huy Hạ	ODT	1,08		0,08	CSD	Kế hoạch khai thác quỹ đất của huyện năm 2025
9	Thửa đất khu đô thị Hồ truyền thống Noong Bua – Quang Huy	Quang Huy	ODT	0,01		0,01	ODT	Kế hoạch khai thác quỹ đất của huyện năm 2025

ml

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN PHÙ YÊN - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã	Diện tích quy hoạch ha	Diện tích hiện trạng ha	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
						Diện tích ha	Sử dụng vào loại đất	
D	Công trình dự án chuyên mục đích sử dụng đất, gồm: dự án không phải thu hồi, GPMB; dự án đầu thầu để lựa chọn nhà đầu tư; dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất							
1	Cửa hàng xăng dầu số 02 - Tiến Anh	Mường Bang	TMD	0,06		0,06	CLN: 0,02 ha, ONT: 0,04 ha	QĐ số 4071/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND tỉnh Sơn La
2	Dự án khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Văn Còi	Mường Còi	SKS	2,78	2,15	0,63	NHK 0,11 ha; RPH 0,52 ha	Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
3	Mỏ đất làm gạch, ngói khu vực đồi Chằm Khí, bản Chằm Chải xã Huy Thượng huyện Phù Yên	Huy Thượng	SKX	1,13		1,13	NHK	QĐ số 449/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 của UBND tỉnh Sơn La v/v phê duyệt KH đấu giá quyền khai thác KS làm VLXD thông thường
4	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Nà Lù 2 (nay là bản Nà Lò 2), xã Huy Hạ huyện Phù Yên	Huy Hạ	SKS	4,10		4,10	RSX	Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La v/v điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng KS làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh Sơn La

unt

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN PHÙ YÊN - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã	Diện tích quy hoạch ha	Diện tích hiện trạng ha	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
						Diện tích ha	Sử dụng vào loại đất	
5	Sợi Việt An (Nam Định) khu bản Chát xã Gia Phù	Gia Phù	SKN	1,01		1,01	SKN	QĐ số 2819/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La
6	Khu đất Thương mại (Khu đô thị Đồng đa)	Huy Hạ	TMD	0,74		0,39	CSD	QĐ số 874/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La
E	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích							
1	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	Huy Hạ	NNP	4,11		4,11	LUC, NTS	
2	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	Huy Thượng	NNP	3,33		3,33	LUC, NTS	
3	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	Tường Hạ	NNP	1,50		1,50	NTS	
4	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	Tường Thượng	NNP	7,49		7,49	LUA, HNK, CLN, NTS	
5	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	Quang Huy	NNP	1,888		1,888	NTS	
6	Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích	Huy Tân	NNP	6,22		6,22	LUA, NTS, CLN, HNK	

unt